

Bản án số: 237/2018/HS-PT

Ngày: 24-10-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phương

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Sơn

Ông Trần Nam Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 220/2018/TLPT-HS ngày 25/9/2018 đối với bị cáo Trương Thị Ngọc D do có kháng cáo của bị cáo Trương Thị Ngọc D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Bị cáo kháng cáo:

Trương Thị Ngọc D, sinh ngày 20/9/1982 tại Đồng Nai (có mặt).

HKTT: Tổ 11, khu C, ấp 5, xã A, huyện Long Thành, Đồng Nai.

Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Kế toán trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Đảng, đoàn thể: Đảng viên.

Họ và tên cha: Trương Văn T2, sinh năm 1948.

Họ và tên mẹ: Võ Thị V, sinh năm 1948.

Gia đình bị cáo có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ 07 trong gia đình và có chồng tên là Nguyễn Đình T3, sinh năm 1975 (đã ly hôn).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 15/8/2018.

Ngoài ra, trong vụ án còn có nguyên đơn dân sự nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2012, Võ Nhật T – Chấp hành viên, chức vụ Chi cục trưởng, Nguyễn Văn T1 – Chấp hành viên, chức vụ Phó Chi cục trưởng và Trương Thị Ngọc D – Kế toán trưởng thuộc Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành đã bàn bạc, thống nhất mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng (ngoài tài khoản giao dịch chính T1 được mở ở Kho bạc Nhà nước theo quy định) để thuận lợi cho việc giao dịch và lấy tiền lãi (bút lục 180, 181, 320, 321). Cụ thể như sau: Vào ngày 16/11/2007 T, T1 và D thống nhất mở tài khoản tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Đông Đồng Nai do T đứng tên chủ tài khoản, T1 là người được ủy quyền thứ nhất, D là kế toán trưởng (bút lục 669); Ngày 25/4/2008 mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á – Chi nhánh phòng giao dịch Tam Phước, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai do T là chủ tài khoản, T1 là người được ủy quyền thứ nhất, D là kế toán trưởng (bút lục 853); Ngày 17/11/2009 mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa do T1 làm chủ tài khoản, D là kế toán trưởng (bút lục 657); Ngày 12/7/2010 mở tài khoản tại Ngân hàng Xây dựng (Đại Tín) do T làm chủ tài khoản, T1 là người được ủy quyền thứ nhất, D là kế toán trưởng (bút lục 846).

Năm 2007 Nguyễn Văn T1 – Chấp hành viên, Phó Chi cục trưởng Thi hành án dân sự huyện Long Thành được phân công giải quyết 14 Quyết định thi hành án đối với vụ án “Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và chế biến gỗ T Sài Gòn” (sau đây gọi tắt là vụ T Sài Gòn). Ngày 19/11/2007 Trung tâm quỹ hỗ trợ tỉnh Đồng Nai chuyển số tiền 6.664.922.000 đồng, là tài sản bán đấu giá còn lại của Công ty T Sài Gòn vào tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành được mở tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai. Khi có tiền trong tài khoản T1 lập bảng kê phân phối tiền để chi trả cho 14 đương sự với tỷ lệ 65% theo Quyết định thi hành án (bút lục 920) và viết biên lai thu tiền chuyển cho kế toán trưởng Trương Thị Ngọc D để D làm thủ tục viết séc rút 03 lần với tổng số tiền 4.345.396.000 đồng và lập phiếu thu, phiếu chi (hạch toán) để T1 chuyển trả cho 13 đương sự số tiền 4.289.615.000 đồng và nộp án phí 08 vụ số tiền 46.501.648 đồng, còn dư số tiền 9.279.352 đồng Nguyễn Văn T1 tự ý giữ lại sử dụng cho mục đích cá nhân. Số tiền còn lại 2.319.526.000 đồng trong tài khoản Ngân hàng do Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành quản lý là tiền chưa chi trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng Công nghiệp do Công ty có đơn khiếu nại nên T1 không làm thủ tục chi trả và không viết biên lai thu số tiền này, đồng thời kế toán D cũng không hạch toán và cập nhật vào sổ sách thu chi kế toán. Đến ngày 12/12/2007 T1 trao đổi với Võ Nhật T xin

mượn số tiền này để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và mua bán đất (bút lục 183, 184, 185), T đồng ý và chỉ đạo D viết séc đưa T1 ký chủ tài khoản để thực hiện việc rút 06 lần cụ thể như sau: Ngày 12/12/2007 rút 300.000.000 đồng; ngày 08/01/2008 rút 435.000.000 đồng; ngày 25/01/2008 rút 100.000.000 đồng; ngày 31/01/2008 rút 300.000.000 đồng; ngày 11/3/2008 rút 80.000.000 đồng; ngày 12/3/2008 rút 1.120.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền 06 lần rút là 2.335.000.000 đồng (trong đó số tiền thi hành án vụ T Sài Gòn là 2.319.526.000 đồng; tiền Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn ủng hộ xây nhà tình thương 10.000.000 đồng và 5.474.000 đồng là tiền lãi phát sinh). Trong số tiền này T1 chi 10.000.000 đồng để Cơ quan ủng hộ xây dựng nhà tình thương, còn lại 2.325.000.000 đồng T1 sử dụng vào mục đích cá nhân. Như vậy tổng số tiền T1 lấy sử dụng cá nhân trong vụ T Sài Gòn là **2.325.000.000 đồng + 9.279.352 = 2.334.279.352 đồng** (trong đó tiền gốc là 2.328.805.352 đồng, tiền lãi phát sinh là 5.474.000 đồng).

Đến ngày 16/9/2008 và ngày 06/10/2008 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp trong vụ T Sài Gòn có văn bản đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành chi trả 65% số tiền được hưởng, nhưng do T1 đã rút tiền ra và sử dụng cá nhân nên không có khả năng chi trả vì vậy T1 phải kéo dài việc chi trả bằng cách hứa chuyển trả tiền nhưng không thực hiện (bút lục 955, 956).

Ngày 02/12/2008 bà Lê Thị Ánh Tuyết là bị đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán đất với ông Hứa Lợi (sau đây gọi tắt là vụ Hứa Lợi) tự nguyện làm đơn nộp tiền tạm ứng thi hành án cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Võ Nhật T – Chi cục trưởng giao cho Nguyễn Văn T1 giải quyết nên T1 hướng dẫn bà Lê Thị Ánh Tuyết đến Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á – Chi nhánh phòng giao dịch Tam Phước, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai nộp số tiền 3.185.952.300 đồng vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Thời gian này Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp nhiều lần yêu cầu được nhận tiền thi hành án nên T1 xin ý kiến T sử dụng tiền trong vụ Hứa Lợi để chi trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp và được T đồng ý. T1 chỉ đạo D lập ủy nhiệm chi số 21 ngày 03/12/2008 do T1 ký chủ tài khoản và chuyển trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp số tiền 2.261.538.000 đồng (bút lục 188, 189, 876). Ngoài ra T1 đã 04 lần đề xuất với T cho T1 mượn tiền trong vụ Hứa Lợi để sử dụng cá nhân, T đồng ý và chỉ đạo D viết séc (T1 ký chủ tài khoản) rút tiền mặt 04 lần (bút lục 188, 189) cụ thể như sau: Ngày 03/12/2008 rút 700.000.000 đồng; ngày 19/01/2009 rút 80.000.000 đồng; ngày 20/01/2009 rút 100.000.000 đồng; ngày 27/4/2009 rút 40.000.000 đồng;

Tổng số tiền 04 lần rút là 920.000.000 đồng. Trong đó T1 trích 57.988.000 đồng nộp phí thi hành án và chi trả thêm 54.172.000 đồng cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp (vì chênh lệch tỷ giá USD thời điểm nhận tiền), còn lại số tiền 807.840.000 đồng, T1 sử dụng cá nhân và số tiền này không được bộ phận kế toán hạch toán. Như vậy, số tiền 3.185.952.300 đồng tiền tạm ứng thi hành án mà bà Lê

Thị Ánh Tuyết nộp trong vụ Hứa Lợi không được T, T1 và D quyết toán cho vụ Hứa Lợi mà sử dụng số tiền 2.373.698.000 đồng để hạch toán vào vụ T Sài Gòn. Đến ngày 23/5/2012 T1 làm thủ tục đóng tài khoản tại Ngân hàng Đại Á và rút số tiền 9.612.523 đồng (trong đó gốc là 7.614.378 và lãi phát sinh là 1.998.145đ) còn lại trong tài khoản sử dụng cá nhân. Như vậy tổng số tiền T1 sử dụng cá nhân trong vụ Hứa Lợi là 807.840.000 đồng + 9.612.523 đồng = **817.452.523 đồng**.

Ngày 03/10/2012 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (nơi đang thụ lý giải quyết vụ án Hứa Lợi) có văn bản số 195/TAT.TDS gửi Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành về việc “Yêu cầu báo cáo số tiền đang quản lý của bà Lê Thị Ánh Tuyết tự nguyện nộp trả cho ông Hứa Lợi”. Sau khi nhận được văn bản của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, do số tiền bà Tuyết nộp để thi hành án T1 đã rút ra sử dụng vào mục đích cá nhân nên không còn trong Ngân hàng. Để có căn cứ trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, T nhờ người tính số tiền lãi (lãi ảo) không kỳ hạn của số tiền 3.185.952.300 đồng trong thời gian từ tháng 12/2008 đến ngày 30/10/2012 là 374.348.700 đồng. Đến ngày 30/10/2012 Võ Nhật T ký văn bản số 68/BC-THA trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định số tiền có vụ Hứa Lợi là 3.560.301.000 đồng (gồm tiền gốc 3.185.952.300 và tiền lãi 374.348.700 đồng) (bút lục 1218). Căn cứ vào văn bản trên của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 04/2012/QĐ/ST-DS ngày 07/12/2012 nội dung thể hiện ông Hứa Lợi được nhận số tiền 3.560.301.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ngày 22/12/2012 ông Hứa Lợi có đơn yêu cầu được thi hành án nhận số tiền trên. Thời gian này Nguyễn Văn T1 đang bị điều tra về hành vi “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” nên bị tạm đình chỉ Công tác không đến cơ quan. Do T1 đã nghỉ việc và chưa trả tiền lại nên T chỉ đạo D dùng tiền của nhiều vụ án khác trong tài khoản tạm gửi tại Kho bạc nhà nước huyện Long Thành để chi trả cho vụ Hứa Lợi và yêu cầu T1 khắc phục sau, D chấp hành thực hiện chỉ đạo của T nên ngày 04/01/2013 D lập ủy nhiệm chi, T ký chủ tài khoản chuyển số tiền **3.397.992.000 đồng** từ tài khoản tạm gửi tại Kho bạc huyện Long Thành cho ông Hứa Lợi (bút lục 471, 1200) và chuyển từ tài khoản tạm gửi thi hành án sang tài khoản phí thi hành án tại Kho bạc số tiền 106.809.030 đồng (bút lục 474, 1201). Tổng cộng số tiền là 3.504.801.030 đồng (bút lục 462, 466), giữ lại số tiền 55.499.970 đồng chưa kết chuyển án phí.

Ngày 16/4/2009 Nguyễn Văn T1 được giao thụ lý thi hành án vụ Công ty cổ phần sản xuất và thương mại HCH (sau đây gọi tắt là vụ HCH) theo Quyết định số 179/QĐ-THA ngày 16/4/2009 của Thi hành án dân sự huyện Long Thành (bút lục 1222). Ngày 25/11/2009 Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai chuyển vào tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước số tiền 3.000.000.000 đồng và đến ngày 11/01/2010 tiếp tục chuyển số tiền 3.979.480.000 (bút lục 678,679) như vậy tổng số tiền mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai chuyển vào tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi

nhánh khu Công nghiệp Tam Phước là 6.979.480.000 đồng. Ngày 19/01/2010, T1 chi trả số tiền 1.687.304.950 đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước để thi hành án. Số tiền còn lại 5.292.175.050 đồng là tiền dư phải hoàn trả cho chủ tài sản, nhưng do ngày 11/11/2009 Công ty HCH gửi đơn đề nghị Thi hành án dân sự huyện Long Thành tiếp tục tạm giữ số tiền nêu trên do chủ tài sản có tranh chấp (bút lục 1236). T1 biết số tiền này chưa cần phải chi trả lại cho chủ tài sản nên đã bàn bạc với T và D lập thủ tục rút tiền mặt 08 (tám) lần để quản lý và sử dụng cá nhân (bút lục 190, 191, 192), cụ thể: Ngày 27/11/2009 rút số tiền 1.000.000.000 đồng; ngày 12/01/2010 rút số tiền 888.000.000 đồng; ngày 04/02/2010 rút số tiền 900.000.000 đồng; ngày 19/4/2010 rút số tiền 90.000.000 đồng; ngày 29/4/2010 rút số tiền 400.000.000 đồng; ngày 19/5/2010 rút số tiền 600.000.000 đồng; ngày 28/5/2010 rút số tiền 600.000.000 đồng; ngày 23/6/2010 rút số tiền 930.000.000 đồng;

Như vậy tổng cộng 08 lần nêu trên T1 đã rút số tiền **5.408.000.000** đồng (trong đó có 115.824.950 đồng là tiền lãi phát sinh).

Đến tháng 9/2010 các đương sự trong vụ HCH thỏa thuận được với nhau và yêu cầu nhận tiền nên T1 dùng số tiền này chi trả nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 11/9/2010 chi trả cho đương sự Lưu Nguyên Thắng số tiền 500.000.000 đồng tiền mặt (bút lục 1244); Ngày 13/9/2010 chi trả cho ông Lưu Nguyên Thắng số tiền 750.000.000 đồng qua Ngân hàng Đại Tín (bút lục 834, 1250); Ngày 06/10/2010 chi trả cho Lý Vĩnh Hùng qua Ngân hàng Đại Tín số tiền 2.500.000.000 đồng (bút lục 827, 1251); Ngày 28/10/2010 chi trả cho Lý Vĩnh Hùng từ Ngân hàng Đại tín số tiền 642.000.000 đồng (bút lục 1271); Chi trả tiền mặt cho đương sự số tiền 250.000.000 đồng; chi phí cho việc thực hiện cưỡng chế số tiền 9.197.000 đồng; ngày 13/02/2012, nộp thuế chuyển quyền 140.200.000 đồng. Như vậy tổng số tiền T1 đã chi trả là 4.791.397.000 đồng.

Số tiền còn lại **616.603.000 đồng** trong vụ HCH T1 sử dụng cá nhân và dùng tiền của vụ thi hành án sau trả vụ trước.

Ngày 06/10/2010 T1 trao đổi với T xin lấy tiền trong vụ thi hành án của bà Mai Thị Mên đang gửi tại tài khoản Ngân hàng để chi trả cho đương sự vụ HCH, T đồng ý và chỉ đạo D lập ủy nhiệm chi số tiền 500.000.000 đồng cho vụ HCH, ngày 19/5/2011 bà Mên đề nghị được nhận lại tiền nên T1 báo T xin ý kiến và nhờ T xem còn khoản tiền vụ nào trong tài khoản chưa chi trả thì cho T1 mượn để chi trả tiền cho bà Mên (vì T1 chưa có tiền trả lại) T đồng ý và chỉ đạo D kiểm tra trong tài khoản tại Ngân hàng còn tiền tạm gửi hay không và D thống kê thấy tiền tạm gửi tại tài khoản của ngân hàng BIDV còn dư số tiền 2,2 tỷ đồng nên báo cho T biết. T đồng ý cho T1 ký ủy nhiệm chi rút số tiền 551.575.000 đồng chi trả cho bà Mên (bút lục 194). Ngày 22/6/2009 căn cứ Quyết định số 269/QĐ-THA của Thi hành án dân sự huyện Long Thành về việc thi hành án theo đơn yêu cầu đối với Ngân hàng Việt Á (bút lục 1276) là người được thi hành án trong vụ Tám - Lan yêu cầu được nhận tiền thi hành án trong tài khoản Ngân hàng BIDV. Do trước đó T1 đã rút ra chi trả cho các vụ án khác

và sử dụng vào mục đích cá nhân chưa nộp lại, nên ngày 19/11/2012 T chỉ đạo D dùng tiền thi hành án của các vụ án khác đang tạm gửi tại Kho bạc chi trả cho Ngân hàng Việt Á số tiền 428.859.676 đồng (bút lục 467) và lập ủy nhiệm chi kết chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi thi hành án sang tài khoản phí thi hành án tại kho bạc số tiền 13.386.000 đồng (bút lục 469). Tổng cộng số tiền 442.245.676 đồng (bút lục 462, 466).

Trong quá trình mở và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng BIDV để thu chi tiền thi hành án từ năm 2007 đến năm 2012, T và T1 đã ký nhiều hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh lãi suất số tiền: 202.989.925 đồng và lãi suất không kỳ hạn là 41.540.428 đồng. Số tiền này được sử dụng như sau: T1 rút ra sử dụng cá nhân trong vụ T Sài Gòn 5.474.000 đồng; dùng trả lãi cho bà Mai Thị Mến 14.674.000 đồng; trả cho Ngân hàng Việt Á vụ Tám Lan 3.952.000 đồng; chi tiếp khách cơ quan 5.000.000 đồng; mua séc, hóa đơn 778.813 đồng. Tổng cộng số tiền lãi đã được sử dụng là 29.878.813 đồng.

Ngày 16/11/2012 T và D ký séc rút 200.000.000 đồng về sử dụng (bút lục 667) lúc này tài khoản tại Ngân hàng BIDV còn dư số tiền 14.651.540 đồng.

Như vậy tổng số tiền các bị cáo Võ Nhật T, Nguyễn Văn T1 và Trương Thị Ngọc D gây thiệt hại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành do phải dùng tiền thi hành án của các vụ án khác ở Kho bạc để chi trả cho người được hưởng thi hành án là 3.947.046.706 đồng (trong đó vụ Hứa Lợi số tiền là 3.504.801.030 đồng và vụ HCH là 442.245.676 đồng). Đến năm 2016 Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân Tối cao nhận được đơn tố cáo về việc vi phạm của Võ Nhật T, Nguyễn Văn T1 và Trương Thị Ngọc D xảy ra tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành nên tiến hành điều tra, xác minh xác định cụ thể vai trò của các bị cáo như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn T1 – Chấp hành viên, chức vụ Phó Chi cục trưởng Thi hành án dân sự huyện Long Thành, trong khi thi hành công vụ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cùng với Võ Nhật T và Trương Thị Ngọc D nhiều lần rút tiền thi hành án tại các Ngân hàng để sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền 3.768.334.875 đồng (trong đó vụ T Sài Gòn là 2.334.279.352 đồng, vụ Hứa Lợi là 817.452.523 đồng và vụ HCH là 616.603.000 đồng) trong số tiền này T1 khai đã sử dụng số tiền 175.000.000 đồng bồi thường cho người được thi hành án trong vụ án Đinh Suy do chấp hành viên Hoàng Thị Hương thụ lý và bù vào quỹ cơ quan 142.000.000 đồng. Số tiền còn lại T1 sử dụng mua bán đất, nhưng do làm ăn thua lỗ nên đến nay T1 vẫn chưa hoàn trả số tiền nêu trên.

Võ Nhật T - Chấp hành viên, chức vụ Chi Cục trưởng Thi hành án dân sự huyện Long Thành trong quá trình thực thi công vụ đã lợi dụng chức vụ quyền hạn vi phạm nguyên tắc tài chính thi hành án (mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng, ký các hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn tại các Ngân hàng để lấy tiền lãi phát sinh). Ngoài ra bản thân T cũng thừa nhận 02 lần chỉ đạo D và thông qua T1 ký séc rút tiền tại Ngân hàng để sử dụng vào mục đích cá nhân và là người trực tiếp chỉ đạo D dùng tiền tạm gửi thi hành án tại Kho bạc để chi trả cho người được thi hành án. Lời khai của T1 và D đều

kháng định trước mỗi lần T1 rút tiền tại các Ngân hàng để sử dụng đều xin ý kiến T hoặc được T chỉ đạo mới thực hiện. Như vậy vai trò của T là đồng phạm với Nguyễn Văn T1. Tuy nhiên sau khi được bảo lãnh, ngày 28/02/2017, Võ Nhật T đã chết tại Bệnh viện quân y 175 - Bộ Quốc Phòng do bệnh lý xuất huyết não. Do đó, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã có Quyết định đình chỉ điều tra bị can số 02/VKSTC-C1(P5) ngày 03/3/2017 đối với Võ Nhật T.

Bị cáo Trương Thị Ngọc D – Kế toán trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, trong khi thi hành nhiệm vụ không tuân thủ các quy định của pháp luật, của ngành về các nguyên tắc tài chính thi hành án trong việc hạch toán các khoản thu, chi theo đúng quy định. Bản thân D cùng với T, T1 đã mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng để gửi tiền thi hành án lấy tiền lãi suất. Khi được T chỉ đạo viết séc cho T1 rút tiền sử dụng cá nhân D biết là sai nguyên tắc kế toán nhưng D vẫn thực hiện và không theo dõi, ghi chép, hạch toán đầy đủ. Khi T1 chưa hoàn trả số tiền đã sử dụng cá nhân D không báo cáo cấp trên để có hướng xử lý kịp thời mà cùng với T dùng tiền tạm gửi của các vụ án khác tại Kho bạc để thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án. Vì vậy vai trò của D trong vụ án này là đồng phạm giúp sức với T1 và T.

Tại Cáo trạng số 38/VKS-HS ngày 17/4/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành truy tố bị cáo Nguyễn Văn T1 và Trương Thị Ngọc D về tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngày 29/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã mở phiên tòa hình sự xét xử đối với bị cáo Nguyễn Văn T1.

Đối với bị cáo Trương Thị Ngọc D, ngày 27/6/2017 Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa có kết luận giám định số 283/KL-VPYTW kết luận Trương Thị Ngọc D bị bệnh rối loạn stress sau sang chấn, tâm căn suy nhược, chưa đủ năng lực, nhận T1 và điều khiển hành vi để làm việc với cơ quan pháp luật nên ngày 10/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã có Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh số 33/QĐ-TA và ngày 10/8/2017 Tòa án nhân dân huyện Long Thành ban hành Quyết định tạm đình chỉ vụ án số 02/HSST-QĐ tạm đình chỉ giải quyết vụ án đối với bị cáo Trương Thị Ngọc D. Sau khi bị cáo Trương Thị Ngọc D được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh hiện nay bệnh đã ổn định, có đủ năng lực nhận T1 và điều khiển hành vi để làm việc với cơ quan pháp luật nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã có Quyết định đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh số 57/2018/QĐ-TA ngày 15/6/2018 và ra Quyết định phục hồi vụ án số 58/2018/HSST-QĐ ngày 18/6/2018 để tiếp tục đưa bị cáo ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 74/2018/HSST ngày 15/8/2018 của TAND huyện Long Thành đã tuyên xử bị cáo Trương Thị Ngọc D phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Quyết định áp dụng khoản 3 Điều 281; Điều 33; Điều 44; Điều 45; điểm b, n, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Trương Thị Ngọc D 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 15/8/2018 được trừ thời gian bị cáo bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh từ ngày 22/8/2017 đến ngày 25/6/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thị Ngọc D phải nộp lại số tiền 378.711.831 đồng vào Kho bạc Nhà nước huyện Long Thành và giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành quản lý để khắc phục hậu quả. Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000.000đ bị cáo Trương Thị Ngọc D đã nộp theo biên lai thu số 006720 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành để đảm bảo thi hành án cho khoản tiền bị cáo phải nộp.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/8/2018, bị cáo Trương Thị Ngọc D có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt tù.

Tại phiên tòa, bị cáo D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo giao nộp chứng cứ mới về việc bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả với số tiền là 278.711.831đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi một đồng). Ngoài ra bị cáo không giao nộp chứng cứ gì khác.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Xét đơn kháng cáo của bị cáo phù hợp về nội dung, hình T1 và trong thời hạn nên xem xét giải quyết. Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Thị Ngọc D tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 BLHS 1999 là đúng người, đúng tội. Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và xử bị cáo mức án 06 (sáu) năm tù là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Tuy nhiên, trong giai đoạn phúc thẩm gia đình bị cáo D đã nộp thêm tiền khắc phục hậu quả cho bị cáo với số tiền 278.711.831 đồng nên đề nghị HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Trương Thị Ngọc D làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại các Điều 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Thị Ngọc D khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2012, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, bị cáo D khi là Kế toán trưởng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành đã cùng với Võ Nhật T - Chấp hành viên, chức vụ Chi cục trưởng và Nguyễn Văn T1 – Chấp hành viên, chức vụ Phó chi cục trưởng đã làm trái công vụ, gây thiệt hại đối với Nhà nước, cụ thể là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành với số tiền là 3.947.046.706 đồng. Với hành vi

này, bị cáo Trương Thị Ngọc D bị Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo D có tính chất đồng phạm, diễn ra trong thời gian dài nên khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ về hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo D chỉ là đồng phạm giúp sức với T1 và T, đồng thời đã áp dụng cho bị cáo D các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo có nhân thân tốt; trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thời gian công tác tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành bị cáo có nhiều thành tích trong công tác; bị cáo có ông nội là liệt sĩ; bị cáo có nộp một khoản tiền để khắc phục hậu quả và theo Kết luận giám định pháp y tâm thần số 283/KL-VPYTW ngày 27/6/2017 của Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa xác định bản thân bị cáo trước, trong và sau khi gây án bị bệnh tâm căn suy nhược, tại thời điểm gây án bị cáo bị hạn chế năng lực nhận T1 và điều khiển hành vi (quy định tại các điểm b, n, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 và Hướng dẫn tại điểm b, c khoản 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Do vậy, mức hình phạt 06 (sáu) năm dành cho bị cáo của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội và đã có xem xét, cân nhắc đối với bị cáo.

[4] Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã tiếp tục tự nguyện nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai mở tại Kho bạc Nhà nước Đồng Nai số tiền 278.711.831đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi một đồng) là toàn bộ số tiền còn lại mà bị cáo có trách nhiệm nộp để khắc phục hậu quả nên được xem là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và chứng cứ của vụ án nên Hội đồng xét xử xem xét.

[6] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Thị Ngọc D. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 74/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

1. Áp dụng khoản 3 Điều 281, Điều 33, Điều 44, Điều 45, điểm b, n, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Ngọc D 05 (năm) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 15/8/2018, được trừ thời hạn bị cáo bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh từ ngày 22/8/2017 đến ngày 25/6/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thị Ngọc D phải nộp lại số tiền 378.711.831đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi một đồng). Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) bị cáo D đã nộp theo Biên lai thu số 006720 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành và số tiền 278.711.831đ (Hai trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm ba mươi một đồng) bị cáo D nộp ngày 11/10/2018 vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai mở tại Kho bạc Nhà nước Đồng Nai để đảm bảo thi hành án cho khoản tiền bị cáo phải nộp.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu án phí.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai; VKS sơ thẩm
- TAND cấp sơ thẩm;
- Công an cấp quận, huyện;
- Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;
- Bị cáo, đương sự trong vụ án;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Phượng